**Sơ đồ use case:**



1. **Danh sách các Actor**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Actor** | **Ý nghĩa/Ghi chú** |
| 1 | User | Người sử dụng phần mềm, bao gồm nhân viên bán hàng, kế toán, thủ kho và chủ cửa hàng. |
| 2 | Khách hàng | Người có nhu cầu mua các vật liệu của cửa hàng |
| 3 | Nhà cung cấp | Cung cấp vật liệu cho cửa hàng |

1. **Danh sách các Use-case**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Use-case** | **Ý nghĩa/Ghi chú** |
| 1 | Bán hàng | Bán các vật liệu có trong cửa hàng cho khách hàng |
| 2 | Mua hàng | Mua các vật liệu từ nhà cung cấp |
| 3 | Quản lý User | Quản lý người dùng |
| 4 | Quản lý Khách hàng | Quản lý người có nhu cầu mua hàng từ cửa hàng |
| 5 | Quản lý Vật liệu | Quản lý các vật liệu có trong cửa hàng |
| 6 | Quản lý Nhà cung cấp | Quản lý nhà cung cấp vật liệu cho cửa hàng |
| 7 | Thống kê | Thống kê bán hàng |
| 8 | Quản lý KHTT | Quản lý khách hàng thân thiết |
| 9 | In ấn | In ấn |
| 10 | Trợ giúp | Trợ giúp về việc sử dụng phần mềm và cấu hình |

**Đặc tả Use-case**

1. Đặc tả Use-case **“Bán hàng”**

* Tóm tắt
* User và Khách hàng sử dụng Use-case.
* Use-case thực hiện chức năng chính là Bán hàng cho Khách hàng.
* Dòng sự kiến chính
* Xác định tên, số lượng vật liệu khách hàng cần mua.
* Kiểm tra trong kho coi có vật liệu với số lượng yêu cầu không.
* Giao vật liệu cho khách hàng.
* In hóa đơn mua hàng cho khách hàng.
* Dòng sự kiện phụ
* Nếu không có vật liệu hoặc không đủ số lượng thì thông báo cho khách hàng điều chỉnh hoặc hủy bỏ đơn hàng.
* Tiền điều kiện
* Có vật liệu trong kho.
* Hậu điều kiện
* Thực hiện Use-case thành công.
* Sequence Diagram



* Activity Diagram

